

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No. *1472*/2022/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022
Ha Noi, 18 October 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSVFL
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III.2022

Quarterly Report on Investment Quarter III.2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 18/10/2022 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 18 October 2022 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.


Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III.2022/

Quarterly Report on Investment Quarter

III.2022

Người công bố thông tin 

Publisher



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 13/10/2022 / Reporting date: 13 Oct 2022

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KY BAO CAO THIS PERIOD 30/09/2022	KY TRƯỚC LAST PERIOD 30/06/2022
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2101.1	2.660.689.216.938	3.496.036.405.838
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2101.2	1.591.321.301	2.187.757.450
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2101.3	15.913,21	21.877,57
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2102.1	2.850.576.215.595	2.660.689.216.938
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2102.2	1.517.878.709	1.591.321.301
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2102.3	15.178,78	15.913,21
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	2103.1	(159.330.923.412)	(968.781.426.659)
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	2103.2	349.217.922.069	133.434.237.759
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(734,43)	(5.964,36)
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2105.1	3.853.978.608.448	3.853.978.608.448
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2105.2	2.447.206.838.467	2.447.206.838.467
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)			
	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</i>	2106.1		
	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>	2106.2		
	<i>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</i>	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	2108	16.550	22.010
B.2	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	2109	15.530	16.550
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	(1.020)	(5.460)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	2111.1	351,22	636,79
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	2111.2	2,31%	4,00%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2112.1	23.900	23.900
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2112.2	15.200	15.200

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
TRƯỜNG TRUNG TÂM
Nguyễn Thị Thu Giang

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản Lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
SSI
C. HOÀN KIẾM - TP. HO CHI MINH
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
Pho Tông Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2022 / Quarter 3 of 2022

1	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
3	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	13/10/2022 13 Oct 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	2.203.137.018	8.796.644.529	58,91%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	2.203.137.018	8.796.644.529	58,91%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1		734.841.174	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	2.203.137.018	8.061.803.355	58,91%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	2.851.011.460.100	2.649.737.804.650	109,13%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	2.851.011.460.100	2.638.114.866.250	109,58%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6		11.622.938.400	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206		6.138.936.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1		6.138.936.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	560.000.000		
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	7.561.624	15.123.275	100,00%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	7.561.624	15.123.275	100,00%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	2.853.782.158.742	2.664.688.508.454	109,08%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214		141.710.000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	3.205.943.147	3.857.581.516	141,86%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	559.228.000	771.673.122	
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Payables to investors for subscription</i>	<i>2215.1.1</i>		<i>750.073.122</i>	
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	<i>2215.1.2</i>			
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Redemption payable to investors</i>	<i>2215.1.3</i>	<i>559.228.000</i>	<i>21.600.000</i>	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1			
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5			
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	1.656.622.271	1.452.787.825	118,60%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	84.105.438	73.756.921	118,60%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	56.070.294	49.171.278	118,60%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	672.000	170.052	
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1	672.000	170.052	
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	153.018.981	134.203.490	118,68%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	152.918.981	134.103.490	118,60%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2	100.000	100.000	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	56.544.636	37.489.320	108,66%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	386.363.448	824.580.943	113,95%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	231.818.071	494.748.565	113,95%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	5.000.008	2.500.000	100,00%
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	2215.18.1			
	<i>Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	2215.18.2			
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC</i>	2215.18.3	5.000.008	2.500.000	100,00%
	<i>Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD</i>	2215.18.4			
	<i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	2215.18.5			
	<i>Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD</i>	2215.18.6			
	<i>Phải trả, phải nộp khác Other payables</i>	2215.18.7			
	<i>Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses</i>	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	<i>Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal</i>	2215.19.1			
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense</i>	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	3.205.943.147	3.999.291.516	141,86%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	2.850.576.215.595	2.660.689.216.938	109,05%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	187.800.000	167.200.000	142,49%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	15.178,78	15.913,21	76,53%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Giang

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2022 / Quarter 3 of 2022

1	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
3	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	13/10/2022 13 Oct 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	9.209.032	8.571.465.713	8.595.144.729
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221		8.563.456.000	8.564.256.000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1		8.563.456.000	8.564.256.000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	9.209.032	8.009.713	30.888.729
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	9.209.032	8.009.713	30.888.729
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	7.349.480.894	6.791.963.022	22.820.042.637
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	5.022.724.862	4.841.914.627	15.742.277.137
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	735.138.232	698.663.864	2.263.390.597
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	463.636.144	446.945.966	1.453.133.280
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	9.158.964	6.003.759	23.484.338
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	92.343.203	81.833.949	253.957.440
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	169.999.921	163.880.190	532.815.539
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	889.681.394	858.248.223	2.786.234.321
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	254.999.875	245.820.275	799.223.294
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	16.500.000	16.500.000	49.500.000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	386.363.448	372.454.969	1.210.944.391
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	231.818.071	223.472.979	726.566.636
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	19.055.316	17.803.024	55.844.636
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15.000.000	15.000.000	45.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	15.000.000	15.000.000	45.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230		29.165.758	77.322.474
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1		2.500.000	45.000.000
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5		26.665.758	32.322.474
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	634.254.955	295.834.550	1.744.740.405
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	634.254.955	295.834.550	1.744.740.405
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	33.626.135	35.332.976	105.233.067
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	7.561.651	7.479.459	22.438.376
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	2.500.008	1.256.919	5.000.008
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	1.664.476	1.696.598	5.594.683
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	9.900.000	9.900.000	40.200.000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8	12.000.000	15.000.000	32.000.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(7.340.271.862)	1.779.502.691	(14.224.897.908)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment	2234	(151.990.651.550)	(970.560.929.350)	(1.114.313.277.350)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	5.743.735.920	45.897.775.301	197.240.036.211
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	6.252.317.734	29.343.708.530	125.670.891.795
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	(713.071.814)	16.219.296.771	71.404.369.416
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3	204.490.000	334.770.000	164.775.000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(157.734.387.470)	(1.016.458.704.651)	(1.311.553.313.561)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(159.330.923.412)	(968.781.426.659)	(1.128.538.175.258)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	2.660.689.216.938	3.496.036.405.838	3.468.713.931.920

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	189.886.998.657	(835.347.188.900)	(618.137.716.325)
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(159.330.923.412)	(968.781.426.659)	(1.128.538.175.258)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	349.217.922.069	133.434.237.759	510.400.458.933
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	356.872.614.584	216.140.175.974	834.964.530.437
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(7.654.692.515)	(82.705.938.215)	(324.564.071.504)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	2.850.576.215.595	2.660.689.216.938	2.850.576.215.595
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Giang

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 / As at 30 Sep 2022

1	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
3	Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	13/10/2022 13 Oct 2022



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	10,073,075	22,200	223,622,265,000	7.84%
2	BID	2246.2	301,755	33,900	10,229,494,500	0.36%
3	BVH	2246.3	187,800	53,500	10,047,300,000	0.35%
4	CTG	2246.4	3,849,262	23,200	89,302,878,400	3.13%
5	EIB	2246.5	474,300	34,200	16,221,060,000	0.57%
6	HCM	2246.6	660,400	24,500	16,179,800,000	0.57%
7	HDB	2246.7	3,439,178	19,150	65,860,258,700	2.31%
8	LPB	2246.8	3,694,039	12,900	47,653,103,100	1.67%
9	MBB	2246.9	16,492,598	20,000	329,851,960,000	11.56%
10	MSB	2246.10	4,060,620	16,550	67,203,261,000	2.35%
11	OCB	2246.11	1,022,050	15,300	15,637,365,000	0.55%
12	SHB	2246.12	10,770,600	12,450	134,093,970,000	4.70%
13	SSB	2246.13	2,110,490	30,600	64,580,994,000	2.26%
14	SSI	2246.14	10,631,504	19,800	210,503,779,200	7.38%



15	STB	2246.15	18,206,300	20,600	375,049,780,000	13.14%
16	TCB	2246.16	12,786,900	32,500	415,574,250,000	14.56%
17	TPB	2246.17	2,610,070	25,000	65,251,750,000	2.29%
18	VCB	2246.18	1,029,411	73,200	75,352,885,200	2.64%
19	VCI	2246.19	1,163,410	29,400	34,204,254,000	1.20%
20	VIB	2246.20	1,472,060	22,000	32,385,320,000	1.13%
21	VND	2246.21	6,366,340	17,500	111,410,950,000	3.90%
22	VPB	2246.22	24,488,599	18,000	440,794,782,000	15.44%
	Tổng	2247	135,890,761		2,851,011,460,100	99.90%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	135,890,761		2,851,011,460,100	99.90%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	135,890,761		2,851,011,460,100	99.90%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			560,000,000	0.02%
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				

37-C/...
PHÂN...
ING...
M...
PHÂN...

2-C/...
TY...
HỮU HẠI...
Y QUỸ...
SI...
TP. H...

9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			7,561,624	0.00%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	2257			567,561,624	0.02%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			2,203,137,018	0.08%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			2,203,137,018	0.08%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			2,203,137,018	0.08%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	135,890,761		2,853,782,158,742	100.00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Giang



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Quý 3 năm 2022 / Quarter 3 of 2022

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company: Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

2. Tên Ngân hàng Giám sát:
Supervising bank: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

3. Tên Quỹ:
Fund name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
SSIAM VNFIN LEAD ETF

4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: 13/10/2022
13 Oct 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								



STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
 NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
 HOÀN KIẾM - T. PHẠM NG. *Nguyễn Thị Thu Giang*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
 CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
 M - TP. HÀ NỘI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2022 / Quarter 3 of 2022

1	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
3	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	13/10/2022 13 Oct 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.66%	0.65%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.10%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.12%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.96%	0.91%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	35.20%	18.03%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	1,672,000,000,000	1,598,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	1,672,000,000,000	1,598,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	167,200,000	159,800,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	206,000,000,000	74,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	20,600,000	7,400,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	206,000,000,000	74,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	21,100,000	11,400,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	211,000,000,000	114,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	500,000	4,000,000
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	5,000,000,000	40,000,000,000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	1,878,000,000,000	1,672,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	1,878,000,000,000	1,672,000,000,000

407-1
ING
CỔ PHẦN
ƯỜNG
NAM
-T.P.H
33992-1
ING TY
NHIỆM HỮU
N LÝ QU
SSI
KIỂM - T

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	187,800,000	167,200,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.63%	0.81%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	80.66%	83.75%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	95.06%	94.64%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	15,178.78	15,913.21
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	15,530	16,550
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	1,667	1,562

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Giang

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2022 / Quarter 3 of 2022

1	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	13/10/2022 13 Oct 2022

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					

	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kể chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM
 TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,
 Overseas Depository

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
 NGUYỄN THỊ THỤ GIANG

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
 Authorised representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
 TP. HÀ NỘI